

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC IX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 255/BC-CTHTHHKV IX

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải.



Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Thực hiện Quy chế Công bố thông tin theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực IX trân trọng báo cáo việc công bố thông tin có kèm theo biểu mẫu: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng báo cáo././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Ban Lãnh đạo, KSV Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC



Phan Minh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-01-2019 đến 30-06-2019

Đơn vị tính : Đồng

| TK | Tên Tài Khoản | Số Dư Đầu Kỳ | | Số Phát Sinh | | Số Lũy Kế Năm | | Số Dư Cuối Kỳ | |
|-------|---|----------------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 224.127.495 | | 1.076.470.210 | 1.280.993.046 | 1.076.470.210 | 1.280.993.046 | 19.604.659 | |
| 1111 | Tiền mặt Việt Nam | 224.127.495 | | 1.076.470.210 | 1.280.993.046 | 1.076.470.210 | 1.280.993.046 | 19.604.659 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 1.325.625.407 | | 15.492.041.781 | 15.534.406.248 | 15.492.041.781 | 15.534.406.248 | 1.283.260.940 | |
| 1121 | Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam | 1.325.625.407 | | 15.492.041.781 | 15.534.406.248 | 15.492.041.781 | 15.534.406.248 | 1.283.260.940 | |
| 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ĐTNGĐNDH) | 11.500.000.000 | | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 10.763.021.918 | |
| 1281 | ĐTNGĐNDH: Tiền gửi có kỳ hạn | 11.500.000.000 | | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 10.763.021.918 | |
| 12811 | ĐTNGĐNDH: Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 12 tháng) | 11.500.000.000 | | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 7.327.487.672 | 8.064.465.754 | 10.763.021.918 | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 2.086.950.109 | | 6.362.076.308 | 6.961.743.863 | 6.362.076.308 | 6.961.743.863 | 1.487.282.554 | |
| 1311 | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 2.086.950.109 | | 6.362.076.308 | 6.961.743.863 | 6.362.076.308 | 6.961.743.863 | 1.487.282.554 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | 55.762.783 | 55.762.783 | 55.762.783 | 55.762.783 | | |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | | | 55.762.783 | 55.762.783 | 55.762.783 | 55.762.783 | | |
| 138 | Phải thu khác | 440.847.103 | | 263.782.039 | 667.803.117 | 263.782.039 | 667.803.117 | 36.826.025 | |
| 1388 | Phải thu khác | 171.908.747 | | 263.782.039 | 398.864.761 | 263.782.039 | 398.864.761 | 36.826.025 | |
| 13881 | Phải thu khác ngắn hạn | 171.908.747 | | 263.782.039 | 398.864.761 | 263.782.039 | 398.864.761 | 36.826.025 | |
| 138C | Phải thu về cho mượn | 268.938.356 | | | 268.938.356 | | 268.938.356 | | |
| 141 | Tạm ứng | 2.500.000 | | 598.028.000 | 488.528.000 | 598.028.000 | 488.528.000 | 112.000.000 | |
| 1411 | Tạm ứng: ngắn hạn | 2.500.000 | | 598.028.000 | 488.528.000 | 598.028.000 | 488.528.000 | 112.000.000 | |
| 154 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | | |
| 1541 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ngắn hạn) | | | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 19.407.508.946 | | | | | | 19.407.508.946 | |
| 2111 | TSCĐHH nhà cửa, vật kiến trúc | 17.718.470.737 | | | | | | 17.718.470.737 | |
| 2112 | TSCĐHH máy móc, thiết bị | 304.858.443 | | | | | | 304.858.443 | |
| 2113 | TSCĐHH phương tiện vận tải, truyền dẫn | 1.342.679.766 | | | | | | 1.342.679.766 | |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

| TK | Tên Tài Khoản | Số Dư Đầu Kỳ | | Số Phát Sinh | | Số Lũy Kế Năm | | Số Dư Cuối Kỳ | |
|-------|--|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 2114 | TSCĐHH thiết bị, dụng cụ quản lý | 41.500.000 | | | | | | 41.500.000 | |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | 12.153.568.910 | | | | | | 12.153.568.910 | |
| 2131 | TSCĐVH quyền sử dụng đất | 12.153.568.910 | | | | | | 12.153.568.910 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 3.859.656.636 | | 426.471.983 | | 426.471.983 | | 4.286.128.619 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 2.764.040.359 | | 280.336.883 | | 280.336.883 | | 3.044.377.242 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | 1.095.616.277 | | 146.135.100 | | 146.135.100 | | 1.241.751.377 |
| 242 | Chi phí trả trước | 526.504.399 | | 11.400.000 | 162.128.191 | 11.400.000 | 162.128.191 | 375.776.208 | |
| 2421 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 29.166.668 | | 11.400.000 | 22.954.552 | 11.400.000 | 22.954.552 | 17.612.116 | |
| 24211 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 29.166.668 | | 11.400.000 | 22.954.552 | 11.400.000 | 22.954.552 | 17.612.116 | |
| 2422 | Chi phí trả trước dài hạn | 497.337.731 | | | 139.173.639 | | 139.173.639 | 358.164.092 | |
| 24221 | Chi phí trả trước dài hạn | 497.337.731 | | | 139.173.639 | | 139.173.639 | 358.164.092 | |
| 244 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 3.500.000 | | | 500.000 | | 500.000 | 3.000.000 | |
| 2442 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.500.000 | | | 500.000 | | 500.000 | 3.000.000 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | | 56.958.000 | 56.958.000 | | 56.958.000 | | | |
| 3311 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 56.958.000 | 56.958.000 | | 56.958.000 | | | |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 802.148.041 | 1.529.519.919 | 675.994.620 | 1.529.519.919 | 675.994.620 | 51.377.258 | |
| 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | | 66.579.900 | 241.713.035 | 187.121.461 | 241.713.035 | 187.121.461 | | 11.988.326 |
| 33311 | Thuế GTGT đầu ra | | 66.579.900 | 241.713.035 | 187.121.461 | 241.713.035 | 187.121.461 | | 11.988.326 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 503.309.095 | 610.625.493 | 178.649.284 | 610.625.493 | 178.649.284 | | 71.332.886 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 241.919.434 | 674.181.391 | 307.223.875 | 674.181.391 | 307.223.875 | 125.038.082 | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 9.660.388 | | | | | | 9.660.388 | |
| 33371 | Thuế nhà đất | 9.660.388 | | | | | | 9.660.388 | |
| 3338 | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| 3338A | Thuế môn bài | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| 334 | Phải trả người lao động | | 1.228.842.830 | 3.477.905.387 | 3.271.391.440 | 3.477.905.387 | 3.271.391.440 | | 1.022.328.883 |
| 3341 | Phải trả công nhân viên | | 1.228.842.830 | 3.477.905.387 | 3.271.391.440 | 3.477.905.387 | 3.271.391.440 | | 1.022.328.883 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 1.070.843.078 | 1.329.049.681 | 762.065.143 | 1.329.049.681 | 762.065.143 | | 503.858.540 |

35009
CÔ
TNH
TIÊU
HU
UTE

| TK | Tên Tài Khoản | Số Dư Đầu Kỳ | | Số Phát Sinh | | Số Lũy Kế Năm | | Số Dư Cuối Kỳ | |
|-------|---|--------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3382 | Kinh phí công đoàn (phải nộp) | | 13.393.866 | 27.063.580 | 40.999.034 | 27.063.580 | 40.999.034 | | 27.329.320 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội (phải nộp) | | | 348.448.833 | 348.448.833 | 348.448.833 | 348.448.833 | | |
| 3384 | Bảo hiểm y tế (phải nộp) | | | 61.490.973 | 61.490.973 | 61.490.973 | 61.490.973 | | |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp (... cũ 3389) | | | 27.329.320 | 27.329.320 | 27.329.320 | 27.329.320 | | |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | | 1.057.449.212 | 864.716.975 | 283.796.983 | 864.716.975 | 283.796.983 | | 476.529.220 |
| 33881 | <i>Phải trả phải nộp khác ngắn hạn</i> | | <i>1.057.449.212</i> | <i>864.716.975</i> | <i>283.796.983</i> | <i>864.716.975</i> | <i>283.796.983</i> | | <i>476.529.220</i> |
| 353 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.235.046.272 | 1.244.054.218 | 260.682.347 | 1.244.054.218 | 260.682.347 | | 1.251.674.401 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | | 1.151.922.324 | 624.848.135 | 159.609.408 | 624.848.135 | 159.609.408 | | 686.683.597 |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 966.809.185 | 515.676.800 | 101.072.939 | 515.676.800 | 101.072.939 | | 552.205.324 |
| 3534 | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | | 116.314.763 | 103.529.283 | | 103.529.283 | | | 12.785.480 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 37.828.672.422 | | | | | | 37.828.672.422 |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 37.828.672.422 | | | | | | 37.828.672.422 |
| 41111 | <i>Vốn góp của các đối tượng</i> | | <i>37.828.672.422</i> | | | | | | <i>37.828.672.422</i> |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 588.965.090 | | 211.599.463 | | 211.599.463 | | 800.564.553 |
| 4141 | Quỹ đầu tư phát triển | | 588.965.090 | | 211.599.463 | | 211.599.463 | | 800.564.553 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | 705.331.545 | 705.331.545 | 705.331.545 | 705.331.545 | | |
| 4212 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | | 705.331.545 | 705.331.545 | 705.331.545 | 705.331.545 | | |
| 42121 | <i>Lợi nhuận năm nay</i> | | | <i>705.331.545</i> | <i>705.331.545</i> | <i>705.331.545</i> | <i>705.331.545</i> | | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | | |
| 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | | |
| 51131 | <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | | | <i>6.036.332.665</i> | <i>6.036.332.665</i> | <i>6.036.332.665</i> | <i>6.036.332.665</i> | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 173.774.945 | 173.774.945 | 173.774.945 | 173.774.945 | | |
| 5151 | Lãi tiền gửi ngân hàng | | | 173.774.945 | 173.774.945 | 173.774.945 | 173.774.945 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 2.457.095.522 | 2.457.095.522 | 2.457.095.522 | 2.457.095.522 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 343.214.220 | 343.214.220 | 343.214.220 | 343.214.220 | | |
| 6274 | Chi phí khấu hao TSCĐ (CFSXC) | | | 26.613.437 | 26.613.437 | 26.613.437 | 26.613.437 | | |
| 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài (CFSXC) | | | 316.600.783 | 316.600.783 | 316.600.783 | 316.600.783 | | |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

| TK | Tên Tài Khoản | Số Dư Đầu Kỳ | | Số Phát Sinh | | Số Lũy Kế Năm | | Số Dư Cuối Kỳ | |
|------------------|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | | |
| 6322 | Giá vốn bán thành phẩm | | | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 2.684.115.196 | 2.684.115.196 | 2.684.115.196 | 2.684.115.196 | | |
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý (QLDN) | | | 1.114.751.136 | 1.114.751.136 | 1.114.751.136 | 1.114.751.136 | | |
| 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng (QLDN) | | | 139.976.923 | 139.976.923 | 139.976.923 | 139.976.923 | | |
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ (QLDN) | | | 399.858.546 | 399.858.546 | 399.858.546 | 399.858.546 | | |
| 6425 | Thuế, phí và lệ phí (QLDN) | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài (QLDN) | | | 1.022.638.677 | 1.022.638.677 | 1.022.638.677 | 1.022.638.677 | | |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác (QLDN) | | | 3.889.914 | 3.889.914 | 3.889.914 | 3.889.914 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 139.090.909 | 139.090.909 | 139.090.909 | 139.090.909 | | |
| 7119 | Thu nhập khác | | | 139.090.909 | 139.090.909 | 139.090.909 | 139.090.909 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 176.332.886 | 176.332.886 | 176.332.886 | 176.332.886 | | |
| 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 176.332.886 | 176.332.886 | 176.332.886 | 176.332.886 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | | |
| 9111 | Xác Định Kết Quả Kinh Doanh | | | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | 6.365.698.519 | | |
| TỔNG CỘNG | | 47.671.132.369 | 47.671.132.369 | 63.506.141.889 | 63.506.141.889 | 63.506.141.889 | 63.506.141.889 | 45.693.227.418 | 45.693.227.418 |

Người lập biểu


Chau Chi Hoa

Kế toán trưởng


Nguyễn Chi Mộng Hằng

Giám đốc


Phan Minh Quán



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01-01-2019 đến 30-06-2019

Đơn vị tính : Đồng

| TT | TÀI SẢN | MS | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|----|------------------------------|------------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | <u>13.854.306.682</u> | <u>15.618.877.170</u> |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.302.865.599 | 1.549.752.902 |
| 1 | Tiền | 111 | | 1.302.865.599 | 1.549.752.902 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.763.021.918 | 11.500.000.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.763.021.918 | 11.500.000.000 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.636.108.579 | 2.530.297.212 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.487.282.554 | 2.086.950.109 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 148.826.025 | 443.347.103 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 152.310.586 | 38.827.056 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17.612.116 | 29.166.668 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 134.698.470 | 9.660.388 |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | <u>27.636.113.329</u> | <u>28.202.258.951</u> |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.500.000 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

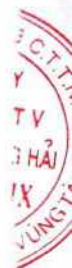
| TT | TÀI SẢN | MS | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4 | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3.000.000 | 3.500.000 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 27.274.949.237 | 27.701.421.220 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 16.363.131.704 | 16.643.468.587 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 19.407.508.946 | 19.407.508.946 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.044.377.242) | (2.764.040.359) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | | 10.911.817.533 | 11.057.952.633 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 12.153.568.910 | 12.153.568.910 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.241.751.377) | (1.095.616.277) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| | - Nguyên giá | 231 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 358.164.092 | 497.337.731 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 358.164.092 | 497.337.731 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |

3500
C
T N H
A TIÊU
H U
U T E

| TT | TÀI SẢN | MS | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----|---|-----|----|----------------|----------------|
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| | - TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) - | | | 41.490.420.011 | 43.821.136.121 |


279
VGT
H M
HÀM
ỨC
RI

| TT | NGUỒN VỐN | MS | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------|--|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.861.183.036 | 5.403.498.609 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.861.183.036 | 5.403.498.609 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | | 56.958.000 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 83.321.212 | 811.808.429 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 1.022.328.883 | 1.228.842.830 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 503.858.540 | 1.070.843.078 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.251.674.401 | 2.235.046.272 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 38.629.236.975 | 38.417.637.512 |



| TT | NGUỒN VỐN | MS | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------|--|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 38.629.236.975 | 38.417.637.512 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 37.828.672.422 | 37.828.672.422 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 37.828.672.422 | 37.828.672.422 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 800.564.553 | 588.965.090 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| | - TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) - | | | 41.490.420.011 | 43.821.136.121 |

Người lập biểu


Thai Chi Hoa

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mộng Hằng

Lập biểu ngày 10-07-2019

Giám đốc




Phan Minh Tuấn

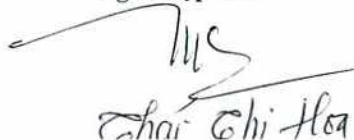
- PHẦN I -
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01-01-2019 đến 30-06-2019

Đơn vị tính : Đồng

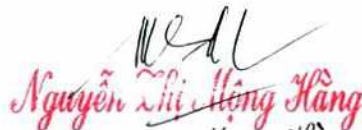
| Chỉ Tiêu | MS | TM | Các Kỳ trước | Kỳ này | Lũy kế năm | Năm trước |
|--|-----------|----|--------------|----------------------|----------------------|-----------|
| 1. Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ | 01 | | | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (01-02) | 10 | | | 6.036.332.665 | 6.036.332.665 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | 2.800.309.742 | 2.800.309.742 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (10-11) | 20 | | | 3.236.022.923 | 3.236.022.923 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | 173.774.945 | 173.774.945 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | | 2.667.224.346 | 2.667.224.346 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 20+(21-22)-(24+25) | 30 | | | 742.573.522 | 742.573.522 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 139.090.909 | 139.090.909 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32) | 40 | | | 139.090.909 | 139.090.909 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50 | | | 881.664.431 | 881.664.431 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | | 176.332.886 | 176.332.886 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52) | 60 | | | 705.331.545 | 705.331.545 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu


Phan Chi Hoa

HTKT.ASA

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Hằng



Lập biểu ngày 10-07-2019

Giám đốc


Phan Minh Tuấn

- PHẦN II -
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01-01-2019 đến 30-06-2019

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ Tiêu | Mã Số | Số còn phải nộp Đầu Kỳ | Số Phát Sinh Trong Kỳ | | Lũy Kế Từ Đầu Năm | | Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ |
|-------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|
| | | | Số Phải Nộp | Số Đã Nộp | Số Phải Nộp | Số Đã Nộp | |
| I/ Thuế | 10 | 802.148.041 | 453.939.903 | 1.307.465.202 | 453.939.903 | 1.307.465.202 | (51.377.258) |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 66.579.900 | 131.999.587 | 186.591.161 | 131.999.587 | 186.591.161 | 11.988.326 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế xuất - nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 503.309.095 | 178.649.284 | 610.625.493 | 178.649.284 | 610.625.493 | 71.332.886 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | 241.919.434 | 143.291.032 | 510.248.548 | 143.291.032 | 510.248.548 | (125.038.082) |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất | 18 | (9.660.388) | | | | | (9.660.388) |
| 9. Tiền thuế đất | 19 | | | | | | |
| 10. Thuế bảo vệ môi trường | 20 | | | | | | |
| 11. Các loại thuế khác | 21 | | | | | | |
| II/ Các Khoản Phải Nộp Khác: | 30 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản phải nộp khác | 33 | | | | | | |
| TỔNG CỘNG : | 40 | 802.148.041 | 453.939.903 | 1.307.465.202 | 453.939.903 | 1.307.465.202 | (51.377.258) |

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 802.148.041

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 503.309.095

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Châu Chi Hoa


 Nguyễn Thị Mộng Hằng

Lập biểu ngày 10-07-2019

Giám đốc




 Phan Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến Quý 1.2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 881.664.431 | 5.985.842.357 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 426.471.983 | 861.582.936 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (173.774.945) | (646.191.275) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.134.361.469 | 6.201.234.018 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 769.650.551 | 893.827.926 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (612.239.378) | (1.285.817.571) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 150.728.191 | (159.503.302) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (610.625.493) | (1.178.002.340) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.236.054.218) | (2.658.974.187) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (404.178.878) | 1.812.764.544 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (33.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.327.487.672) | (10.060.638.889) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8.064.465.754 | 8.060.638.889 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 173.774.945 | 604.236.252 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 910.753.027 | (1.429.263.748) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu | 31 | | | - |

| | | | |
|--|-----------|----------------------|------------------------|
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (753.461.452) | (1.362.486.959) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (753.461.452) | (1.362.486.959) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (246.887.303) | (978.986.163) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.549.752.902 | 2.528.739.065 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.302.865.599 | 1.549.752.902 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

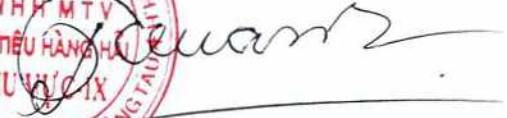
Giám đốc



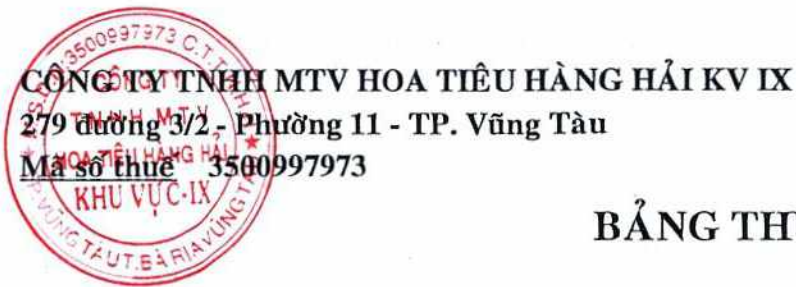
Thái Thị Hoa



Nguyễn Thị Mộng Hằng

Phan Minh Tuấn



Mẫu số B 09 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2019

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, chuyển tải thuộc khu vực dầu khí phía Nam và các tuyến dẫn tàu được giao, dịch vụ đào tạo hoa tiêu và cung ứng lao động; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ đường thủy
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm dương lịch (12 tháng).
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu ngày 01-01-2019 kết thúc ngày 31-12-2019)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Việt Nam đồng).

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ CMKT và CĐKT: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và thông tư hướng dẫn thực hiện các CMKT hiện hành)

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế).
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: là NHTMCP đang giao dịch.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác: theo tỷ giá thực tế tại ngân hàng giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: - Căn cứ xác định lãi suất thực tế là lãi suất ngân hàng thương mại.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Chứng khoán kinh doanh:
- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác)
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thụ hồi được;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- c) Các khoản cho vay:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
- Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ; tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc; Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc; Áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu;
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất theo Báo cáo tài chính hợp nhất.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;
 - Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;
 - Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;
 - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;
- g) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ.
 - Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá dùng để đánh giá lại là tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giảm giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc (theo giá trị ghi nhận ban đầu). Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của TSCĐ.
- Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
- TSCĐ được quản lý, sử dụng, khấu hao tuân thủ theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- TSCĐ TTC được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ TTC. Trong quá trình sử dụng TSCĐ TTC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao giống phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

- Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư giống PPKH TSCĐ hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

a) Đối với bên góp vốn:

- Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận theo giá gốc.
- Doanh thu được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ của đơn vị.

b) Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: ?
- Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng: ?

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế TNDN hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả) và lỗ tính thuế.
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: ?
- b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:
- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: ?
 - Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: ...
 - Phân bổ theo Phương pháp đường thẳng; và thời gian phân bổ chi phí trả trước tùy theo từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ phù hợp;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa: ?
 - Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: ?
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Có lập dự phòng nợ phải trả không?
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thực tế vay.
 - Theo dõi từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
 - Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hoá: ? (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số "Chi phí đi vay")
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SCKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

- Có được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn không?
- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền có tin cậy không?

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- NTGH vốn đầu tư của CSH, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH
- NTGN chênh lệch đánh giá lại tài sản: là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước (ghi rõ số quyết định)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Được ghi nhận tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại CMKT số 14

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?
- Các khoản giảm trừ doanh thu tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh d.thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí QLDN được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

VI/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Chính sách tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Không phân loại
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả:

Theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 19.604.659 | 224.127.495 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.283.260.940 | 1.325.625.407 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 1.302.865.599 | 1.549.752.902 |

02. Các khoản đầu tư tài chính (xem biểu VI.02)

| 03. Phải thu của khách hàng | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH) | | |
| Công Ty CP Vận Tải Dầu Phương Đông Việt | 241.360.731 | 188.630.265 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN LÔ-GI-STIC CHIM UNG (FALCON LOGISTICS JSC) | 617.478.285 | 315.781.269 |
| Công ty Cổ Phần Dầu khí Vũng Tàu(PV Trans) | 233.986.170 | 1.083.272.093 |
| Công Ty TNHH Quản Lý Tiếp Vận Liên Minh | 164.198.373 | 168.712.382 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) (xem biểu VI.03c) | | |

04. Phải thu khác: a) Ngắn hạn (xem biểu VI.04a) + b) Dài hạn (xem biểu VI.04b)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (xem biểu VI.05)

06. Nợ xấu (xem biểu VI.06)

07. Hàng tồn kho (xem biểu VI.07)

08. Tài sản dở dang dài hạn (xem biểu VI.08)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem biểu VI.09)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (xem biểu VI.10)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (xem biểu VI.11)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (xem biểu VI.12)

| 13. Chi phí trả trước | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | 17.612.116 | 29.166.668 |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 17.612.116 | 29.166.668 |
| b) Dài hạn | 358.164.092 | 497.337.731 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 358.164.092 | 497.337.731 |
| Cộng | 375.776.208 | 526.504.399 |
| 14. Tài sản khác | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 3.000.000 | 3.500.000 |
| - Các khoản tạm ứng | | |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.000.000 | 3.500.000 |
| - Phải trả cho người lao động | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia: dài hạn | | |
| - Phải thu khác dài hạn | | |
| - Phải trả phải nộp khác dài hạn | | |
| Cộng | 378.776.208 | 530.004.399 |

15. Vay và nợ thuê tài chính (xem biểu VL.15)

16. Phải trả người bán (xem biểu VL.16)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem biểu VL.17)

| 18. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; | | |
| - Các khoản trích trước khác | | |
| b) Dài hạn | | |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | | |
| 19. Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | 503.858.540 | 1.070.843.078 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 27.329.320 | 13.393.866 |
| - Bảo hiểm xã hội; | | |
| - Bảo hiểm y tế; | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 476.529.220 | 1.057.449.212 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được h.đồng với kh.hàng (chi tiết từng kh.mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

21. Trái phiếu phát hành (xem biểu 21.1 + 21.2) (biểu tự lập nếu có)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------|----------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem biểu VL.25a)

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 37.828.672.422 | 37.828.672.422 |
| Cộng | 37.828.672.422 | 37.828.672.422 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối năm | Đầu năm |

| | | |
|---|-----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 37.828.672.422 | 37.828.672.422 |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 37.828.672.422 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| d) Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| | | |
|------------------------------------|-----------------|----------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối năm | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 800.564.553 | 588.965.090 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Cuối năm | Đầu năm |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tr.hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo q.định nào?). | | |

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |
| 28. Nguồn kinh phí | Cuối năm | Đầu năm |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
| a) TS thuê ngoài: Tổng s.tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê h.động TS không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư HH nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại HH;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|---------|
| I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.036.332.665 | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.036.332.665 | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |

| Cộng | | |
|--|----------------------|----------------|
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại. | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | Cuối năm | Đầu năm |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.800.309.742 | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 2.800.309.742 | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 173.774.945 | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |

| | | |
|---|----------------------|----------------|
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | | |
| 5. Chi phí tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
| - Lãi tiền vay; | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | | |
| Cộng | | |
| 6. Thu nhập khác | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| Cộng | | |
| 7. Chi phí khác | Cuối năm | Đầu năm |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | | |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.667.224.346 | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |

373
 3 TY
 M T
 ANH
 C-IX
 HIAV

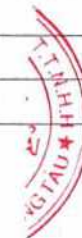
| | | |
|---|----------------------|----------------|
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |
| | | 390.850 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 139.976.923 | |
| - Chi phí nhân công; | 3.571.846.658 | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 426.471.983 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 1.322.348.610 | |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 6.889.914 | |
| Cộng | 5.467.534.088 | |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (2.316.398) | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 176.332.886 | |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Cuối năm | Đầu năm |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong đó tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

| | | |
|--|--|--|
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |



IX/ Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Thái Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Hằng

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

